

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v báo cáo tình hình thực hiện
và thanh toán vốn đầu tư công
tháng 10 kế hoạch năm 2021
trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tổng hợp, báo cáo như sau:

Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 10 thuộc kế hoạch năm 2021 trên địa bàn tỉnh chi tiết như biểu mẫu số 01a/TTKHN kèm theo Công văn này.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Đầu tư – Bộ TC (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2021 - THÁNG 10

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài		Thanh toán vốn kế hoạch năm		Tổng số	Trong đó			
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	TỔNG SỐ	7.535.087,227	1.031.103,227	6.503.983,000	6.503.983,000	4.334.977,416	651.276,877	565.801,536	85.475,341	3.683.700,540	2.966.663,555	408.292,985	4.620.417,935	717.965,250	3.902.452,684
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	7.535.087,227	1.031.103,227	6.503.983,000	6.503.983,000	4.334.977,416	651.276,877	565.801,536	85.475,341	3.683.700,540	3.275.407,555	408.292,985	4.620.417,935	717.965,250	3.902.452,684
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	6.911.359,125	1.022.060,125	5.889.298,000	5.889.298,000	4.070.370,101	643.098,312	557.622,971	85.475,341	3.427.271,790	3.069.622,805	357.648,985	4.308.344,662	709.604,189	3.598.740,473
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	623.728,102	9.043,102	614.685,000	614.685,000	264.607,315	8.178,565	8.178,565	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	312.073,273	8.361,062	303.712,211
	(A) VỐN CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.387.135,369	887.374,369	4.499.760,000	4.499.760,000	2.465.602,652	540.939,714	457.968,964	82.970,750	1.924.662,938	1.583.520,329	341.142,609	2.910.053,726	612.061,783	2.297.991,943
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	2.147.951,858	143.728,858	2.004.223,000	2.004.223,000	1.647.775,015	94.522,163	92.017,572	2.504,591	1.553.252,852	1.486.102,476	67.150,376	1.710.364,209	105.903,468	1.604.460,742
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	2.093.340,078	89.117,078	2.004.223,000	2.004.223,000	1.834.339,498	75.301,897	73.257,108	2.044,789	1.759.037,601	1.691.887,225	67.150,376	1.670.802,962	66.342,220	1.604.460,742
	Vốn trong nước	1.471.595,477	82.057,477	1.389.538,000	1.389.538,000	1.570.868,353	68.259,501	66.214,712	2.044,789	1.502.608,852	1.486.102,476	16.506,376	1.360.031,149	59.282,619	1.300.748,530
	Vốn nước ngoài	621.744,601	7.059,601	614.685,000	614.685,000	263.471,146	7.042,396	7.042,396	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	310.771,812	7.059,601	303.712,211
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	54.611,780	54.611,780	-	-	35.035,266	35.035,266	34.575,464	459,802	-	-	-	39.561,248	39.561,248	-
	Vốn trong nước	52.628,279	52.628,279	-	-	33.899,097	33.899,097	33.439,295	459,802	-	-	-	38.259,787	38.259,787	-
	Vốn nước ngoài	1.983,501	1.983,501	-	-	1.136,169	1.136,169	1.136,169	-	-	-	-	1.301,461	1.301,461	-
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	120.290,179	5.711,179	114.579,000	114.579,000	47.479,668	587,751	547,642	40,109	46.891,917	32.863,134	14.028,783	56.769,368	1.063,683	55.705,686
	Vốn trong nước	120.290,179	5.711,179	114.579,000	114.579,000	47.479,668	587,751	547,642	40,109	46.891,917	32.863,134	14.028,783	56.769,368	1.063,683	55.705,686
	Vốn nước ngoài, trong đó:														
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi														
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														
A.1	VỐN NSNN	160.290,179	5.711,179	154.579,000	154.579,000	47.479,668	587,751	547,642	40,109	46.891,917	32.863,134	14.028,783	56.769,368	1.063,683	55.705,686
	Vốn trong nước	120.290,179	5.711,179	114.579,000	114.579,000	47.479,668	587,751	547,642	40,109	46.891,917	32.863,134	14.028,783	56.769,368	1.063,683	55.705,686
	Vốn nước ngoài, trong đó:	40.000,000		40.000,000	40.000,000	-									
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	40.000,000		40.000,000	40.000,000	-									
	- Theo cơ chế tài chính trong nước														
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	160.290,179	5.711,179	154.579,000	154.579,000	47.479,668	587,751	547,642	40,109	46.891,917	32.863,134	14.028,783	56.769,368	1.063,683	55.705,686
	Vốn trong nước	120.290,179	5.711,179	114.579,000	114.579,000	47.479,668	587,751	547,642	40,109	46.891,917	32.863,134	14.028,783	56.769,368	1.063,683	55.705,686
	Vốn nước ngoài, trong đó	40.000,000		40.000,000	40.000,000	-									
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	40.000,000		40.000,000	40.000,000	-									
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	7.414.797,048	1.025.392,048	6.389.404,000	6.389.404,000	4.287.497,749	650.689,126	565.253,894	85.435,232	3.636.808,623	3.242.544,421	394.264,202	4.563.648,566	716.901,568	3.846.746,999
	Vốn trong nước	6.791.068,946	1.016.348,946	5.774.719,000	5.774.719,000	4.022.890,434	642.510,561	557.075,329	85.435,232	3.380.379,873	3.036.759,671	343.620,202	4.251.575,293	708.540,506	3.543.034,787
	Vốn nước ngoài, trong đó:	623.728,102	9.043,102	614.685,000	614.685,000	264.607,315	8.178,565	8.178,565	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	312.073,273	8.361,062	303.712,211
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	621.744,601	7.059,601	614.685,000	614.685,000	263.471,146	7.042,396	7.042,396	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	310.771,812	7.059,601	303.712,211
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	1.983,501	1.983,501	-	-	1.136,169	1.136,169	1.136,169	-	-	-	-	1.301,461	1.301,461	-
B.1	VỐN NSNN	7.414.797,048	1.025.392,048	6.389.404,000	6.389.404,000	4.287.497,749	650.689,126	565.253,894	85.435,232	3.636.808,623	3.242.544,421	394.264,202	4.563.648,566	716.901,568	3.846.746,999
	Vốn trong nước	6.791.068,946	1.016.348,946	5.774.719,000	5.774.719,000	4.022.890,434	642.510,561	557.075,329	85.435,232	3.380.379,873	3.036.759,671	343.620,202	4.251.575,293	708.540,506	3.543.034,787

	Vốn nước ngoài, trong đó:	623.728,102	9.043,102	614.685,000	614.685,000	264.607,315	8.178,565	8.178,565	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	312.073,273	8.361,062	303.712,211
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	621.744,601	7.059,601	614.685,000	614.685,000	263.471,146	7.042,396	7.042,396	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	310.771,812	7.059,601	303.712,211
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	1.983,501	1.983,501	-	-	1.136,169	1.136,169	1.136,169	-	-	-	-	1.301,461	1.301,461	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.387.135,369	887.374,369	4.499.760,000	4.499.760,000	2.465.602,652	540.939,714	457.968,964	82.970,750	1.924.662,938	1.583.520,329	341.142,609	2.910.053,726	612.061,783	2.297.991,943
2	Vốn ngân sách trung ương	2.027.661,679	138.017,679	1.889.644,000	1.889.644,000	1.821.895,097	109.749,412	107.284,930	2.464,482	1.712.145,685	1.659.024,092	53.121,593	1.653.594,841	104.839,785	1.548.755,056
	Vốn trong nước	1.403.933,577	128.974,577	1.274.959,000	1.274.959,000	1.232.728,782	85.755,847	83.291,365	2.464,482	1.146.972,935	1.144.495,342	2.477,593	1.341.521,568	96.478,723	1.245.042,845
	Vốn nước ngoài, trong đó:	623.728,102	9.043,102	614.685,000	614.685,000	264.607,315	8.178,565	8.178,565	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	312.073,273	8.361,062	303.712,211
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	621.744,601	7.059,601	614.685,000	614.685,000	263.471,146	7.042,396	7.042,396	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	310.771,812	7.059,601	303.712,211
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	1.983,501	1.983,501	-	-	1.136,169	1.136,169	1.136,169	-	-	-	-	1.301,461	1.301,461	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.973.049,899	83.405,899	1.889.644,000	1.889.644,000	1.786.859,831	74.714,146	72.709,466	2.004,680	1.712.145,685	1.659.024,092	53.121,593	1.614.033,593	65.278,537	1.548.755,056
	Vốn trong nước	1.351.305,298	76.346,298	1.274.959,000	1.274.959,000	1.523.388,685	67.671,750	65.667,070	2.004,680	1.455.716,935	1.453.239,342	2.477,593	1.303.261,781	58.218,936	1.245.042,845
	Vốn nước ngoài, trong đó	621.744,601	7.059,601	614.685,000	614.685,000	263.471,146	7.042,396	7.042,396	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	310.771,812	7.059,601	303.712,211
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	621.744,601	7.059,601	614.685,000	614.685,000	263.471,146	7.042,396	7.042,396	-	256.428,750	205.784,750	50.644,000	310.771,812	7.059,601	303.712,211
	- Theo cơ chế tài chính trong nước			-	-										
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	54.611,780	54.611,780	-	-	35.035,266	35.035,266	34.575,464	459,802	-	-	-	39.561,248	39.561,248	-
	Vốn trong nước	52.628,279	52.628,279	-	-	33.899,097	33.899,097	33.439,295	459,802	-	-	-	38.259,787	38.259,787	-
	CTMTQG NTM	22.863,161	22.863,161	-	-	13.962,419	13.962,419	13.962,419	-	-	-	-	15.867,682	15.867,682	-
	CTMTQG Giảm nghèo	29.465,118	29.465,118	-	-	19.636,678	19.636,678	19.176,876	459,802	-	-	-	22.092,105	22.092,105	-
	CTMTQG CT 135	300,000	300,000	-	-	300,000	300,000	300,000	-	-	-	-	300,000	300,000	-
	Vốn nước ngoài, trong đó	1.983,501	1.983,501	-	-	1.136,169	1.136,169	1.136,169	-	-	-	-	1.301,461	1.301,461	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi			-	-										
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	1.983,501	1.983,501	-	-	1.136,169	1.136,169	1.136,169	-	-	-	-	1.301,461	1.301,461	-
	CTMTQG CT 135 - VNN	1.983,501	1.983,501	-	-	1.136,169	1.136,169	1.136,169	-	-	-	-	1.301,461	1.301,461	-